

纸条

noun · note (piece of paper)

Example Sentences

Tā gěi wǒ liú le yī zhāng zhǐ tiáo
他给我留了一张纸条。

He left me a note.

Zhǐ tiáo shàng xiě zhe míng tiān de ān pái
纸条上写着明天的安排。

The note has tomorrow's schedule written on it.

Trace each character, then write the word on your own.

纸 纸 纸 纸 纸 纸 纸 纸 纸 纸

条 条 条 条 条 条 条 条 条 条